

Biểu mẫu 20

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học, trường
cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, năm học 2023-2024**

A. Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu

ST T	Nội dung	Tổng Số	Chức danh		Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp		
			Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	Hạng g III	Hạng g II	Hạng g I
I	Tổng số	227	0	12	28	187	0	0	0	190	25	12
1	Giảng viên cơ hữu theo ngành	195	0	12	20	24				167	16	12
a	Khối ngành I	94		06	10	78				81	07	06
1	Sư phạm Âm nhạc [7140221]	64		01	07	56				61	02	01
2	Sư phạm Mỹ thuật [7140222]	23		01	01	21				17	05	01
3	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn [8140111]	14		06	06	02				04	04	06
4	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn [9140111]	11		06	05	0				03	02	06
b	Khối ngành II	119		04	08	107				108	07	04
1	Thiết kế đồ họa [7210403]	29		03	02	24				26	0	03
2	Thiết kế thời trang [7210404]	27		0	01	26				24	03	0
3	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình [7210234]	04		0	02	02				03	01	0
4	Hội họa [7210103]	23		01	01	21				18	04	01
5	Piano [7210208]	30		01	0	29				29	0	01
6	Thanh nhạc [7210205]	41		01	0	40				40	0	01

7	Mỹ thuật ứng dụng [8210410]	05		03	02	0				02	0	03
<i>c</i>	Khối ngành III											
<i>d</i>	Khối ngành IV											
<i>e</i>	Khối ngành V	29		0	03	26				24	05	0
1	Công nghệ may [7540204]	29		0	03	26				24	05	0
<i>f</i>	Khối ngành VII	24		04	05	15				15	05	04
1	Quản lý văn hoá [7229042]	13		0	04	09				08	05	0
2	Du lịch [7810101]	06		0	02	04				04	02	0
3	Công tác xã hội [7760101]	06		01	01	04				04	01	01
4	Quản lý văn hoá [8229042]	07		03	04	0				0	04	03
5	Văn hoá học [9229040]	06		03	03	0				0	03	03
2	Giảng viên cơ hữu môn chung	32		0	8	24				23	09	0

B. Công khai thông tin về danh sách chi tiết đội ngũ giảng viên cơ hữu theo khối ngành

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
	Khối ngành I					
1.	LÊ VINH HƯNG	1971	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	[8140111] Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn, [9140111] Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
2.	NGUYỄN BÌNH ĐỊNH	1957	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	[8140111] Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn, [9140111] Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
3.	NGUYỄN ĐĂNG NGHỊ	1960	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	[8140111] Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn, [9140111] Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
4.	NGUYỄN THỊ TỔ MAI	1959	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc, [8140111] Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn, [9140111] Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
5.	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	1976	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	[8140111] Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn, [9140111] Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn [7140222] Sư phạm Mỹ thuật
6.	TRẦN HOÀNG TIẾN	1956	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	[8140111] Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn, [9140111] Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
7.	ĐẶNG THỊ LAN	1981	Nữ		Tiến sĩ	[7210205] Thanh nhạc, [7140221] Sư phạm Âm nhạc, [8140111] Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn, [9140111] Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
8.	ĐÀO THỊ KHÁNH CHI	1983	Nữ		Tiến sĩ	[7210205] Thanh nhạc, [7140221] Sư phạm Âm nhạc, [8140111] Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn, [9140111] Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
9.	ĐÀO THỊ THÚY ANH	1976	Nữ		Tiến sĩ	[7140222] Sư phạm Mỹ thuật, [8140111] Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn, [9140111] Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
10.	ĐỖ HƯỞNG GIANG	1981	Nữ		Tiến sĩ	[8140111] Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
11.	DƯƠNG VŨ BÌNH MINH	1989	Nữ		Tiến sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
12.	LÊ THỊ MỸ HẠNH	1975	Nữ		Tiến sĩ	Môn chung
13.	LƯƠNG THỊ THANH HẢI	1979	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học (môn chung)
14.	NGÔ THỊ VIỆT ANH	1972	Nữ		Tiến sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc, [8140111] Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn, [9140111] Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
15.	NGUYỄN MAI HƯƠNG	1982	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học (môn chung)
16.	NGUYỄN QUANG TÙNG	1987	Nam		Tiến sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
17.	NGUYỄN THANH DUNG	1979	Nữ		Tiến sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)
18.	NGUYỄN THỊ THU HẰNG (68)	1968	Nữ		Tiến sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc, [8140111] Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
19.	NGUYỄN THỊ THU HẰNG (80)	1980	Nữ		Tiến sĩ	[8140111] Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
20.	PHẠM XUÂN THU	1981	Nam		Tiến sĩ	Lý luận chính trị (chung cho các khối ngành)
21.	TRỊNH ANH TUÂN	1980	Nam		Tiến sĩ	Lý luận chính trị (chung cho các khối ngành)
22.	TRỊNH THỊ HÀ	1979	Nữ		Tiến sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)
23.	TRƯƠNG TỔ LOAN	1978	Nữ		Tiến sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)
24.	VŨ THỊ TỰƠI	1992	Nữ		Tiến sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
25.	BÙI THỊ ÁNH TUYẾT	1981	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất (chung cho các khối ngành)
26.	BÙI THỊ DIỆU MINH	1985	Nữ		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
27.	BÙI THỊ HUYỀN	1988	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất (chung cho các khối ngành)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
28.	BÙI THỊ THANH TUYỀN	1987	Nữ		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
29.	CHU HOÀNG TRUNG	1964	Nam		Thạc sĩ	[7140222] Sư phạm Mỹ thuật
30.	CHU THỊ HƯỞNG THU	1984	Nữ		Thạc sĩ	[7140222] Sư phạm Mỹ thuật
31.	CÙ THỊ MINH GIANG	1982	Nữ		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
32.	ĐÀM MINH HƯNG	1976	Nam		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
33.	ĐẶNG THÁI SƠN	1984	Nam		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
34.	ĐÀO VĂN KIÊN	1973	Nam		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
35.	ĐÀO VĂN LỢI	1979	Nam		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
36.	ĐÀO VĂN THỰC	1984	Nam		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
37.	ĐINH CÔNG HẢI	1980	Nam		Thạc sĩ	[8140111] Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
38.	ĐỖ ÁNH TUYẾT	1981	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học (môn chung)
39.	ĐOÀN ANH VŨ	1982	Nam		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
40.	ĐOÀN THỊ THU HÀ	1969	Nữ		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
41.	HÀ TÂN MÙI	1991	Nam		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
42.	HÀ THỊ LÝ	1983	Nữ		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
43.	HOÀNG ĐỨC DŨNG	1971	Nam		Thạc sĩ	[7140222] Sư phạm Mỹ thuật
44.	HOÀNG QUỐC TUẤN	1982	Nam		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
45.	HOÀNG THỊ THU HẰNG	1976	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)
46.	KHUẤT DUY NHÃ	1973	Nam		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
47.	LÊ THỊ HIỀN	1975	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)
48.	LÊ THỊ KIM LIÊN	1968	Nữ		Thạc sĩ	[7140222] Sư phạm Mỹ thuật
49.	LÊ THỊ NGUYỄN	1991	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận chính trị (chung cho các khối ngành)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
50.	LÊ VIỆT HÙNG	1983	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất (chung cho các khối ngành)
51.	LƯƠNG DIỆU ÁNH	1976	Nữ		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
52.	LƯƠNG ĐỨC GIANG	1985	Nam		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
53.	LƯƠNG MINH TÂN	1971	Nam		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc, [8140111] Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
54.	LƯƠNG THỊ HẰNG MY	1983	Nữ		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
55.	LƯU THỊ HỒNG ĐIỂM	1973	Nữ		Thạc sĩ	[7140222] Sư phạm Mỹ thuật
56.	MAI LINH CHI	1978	Nữ		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
57.	MAI THANH HỒNG	1983	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận chính trị (chung cho các khối ngành)
58.	NGÂN THỊ THƯƠNG	1973	Nữ		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
59.	NGHIÊM THỊ HỒNG HÀ	1982	Nữ		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
60.	NGÔ QUỐC KHÁNH	1977	Nam		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
61.	NGÔ THỊ HÒA	1990	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)
62.	NGUYỄN CHÍ CÔNG	1978	Nam		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
63.	NGUYỄN ĐỨC LINH	1978	Nam		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
64.	NGUYỄN HOÀNG TÙNG	1974	Nam		Thạc sĩ	[7140222] Sư phạm Mỹ thuật
65.	NGUYỄN HỒNG TRANG	1986	Nữ		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
66.	NGUYỄN HUY TRUNG	1964	Nam		Thạc sĩ	[7140222] Sư phạm Mỹ thuật
67.	NGUYỄN KHẢI	1975	Nam		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
68.	NGUYỄN MINH TÂN	1971	Nam		Thạc sĩ	[7140222] Sư phạm Mỹ thuật
69.	NGUYỄN MINH TRÂM	1984	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất (chung cho các khối ngành)
70.	NGUYỄN NGUYỆT CẨM	1971	Nữ		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
71.	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	1985	Nữ		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
72.	NGUYỄN QUANG MINH	1970	Nam		Thạc sĩ	[7140222] Sư phạm Mỹ thuật
73.	NGUYỄN QUỲNH TRANG	1984	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học (môn chung)
74.	NGUYỄN THANH DUYÊN	1985	Nữ		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
75.	NGUYỄN THÀNH VINH	1983	Nam		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
76.	NGUYỄN THỊ ÂN	1978	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)
77.	NGUYỄN THỊ DUYÊN	1976	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học (môn chung)
78.	NGUYỄN THỊ GIANG	1992	Nữ		Thạc sĩ	[7140222] Sư phạm Mỹ thuật
79.	NGUYỄN THỊ HÀ HOA	1974	Nữ		Thạc sĩ	[7140222] Sư phạm Mỹ thuật
80.	NGUYỄN THỊ HUYỀN	1981	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận chính trị (chung cho các khối ngành)
81.	NGUYỄN THỊ LỆ HUYỀN	1979	Nữ		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
82.	NGUYỄN THỊ MAY	1974	Nữ		Thạc sĩ	[7140222] Sư phạm Mỹ thuật
83.	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI	1976	Nữ		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
84.	NGUYỄN THỊ QUỲNH PHƯƠNG	1982	Nữ		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
85.	NGUYỄN THỊ THANH THỦY	1978	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận chính trị (chung cho các khối ngành)
86.	NGUYỄN THỊ THẢO	1985	Nữ		Thạc sĩ	[7140222] Sư phạm Mỹ thuật
87.	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	1991	Nữ		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
88.	NGUYỄN THỊ THU TRANG	1979	Nữ		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
89.	NGUYỄN THỊ THU TRANG (B)	1979	Nữ		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
90.	NGUYỄN THỊ TRANG NGÀ	1975	Nữ		Thạc sĩ	[7140222] Sư phạm Mỹ thuật
91.	NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG	1976	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học (môn chung)
92.	NGUYỄN THÚY HÀ	1984	Nữ		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
93.	NGUYỄN TÚ ANH	1965	Nam		Thạc sĩ	[7140222] Sư phạm Mỹ thuật
94.	NGUYỄN TUẤN CƯỜNG	1963	Nam		Thạc sĩ	[7140222] Sư phạm Mỹ thuật
95.	PHẠM BÁ SẴN	1987	Nam		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
96.	PHẠM BÍCH NGỌC	1989	Nữ		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
97.	PHẠM HOÀNG TRUNG	1980	Nam		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
98.	PHẠM HỒNG PHƯƠNG	1964	Nam		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
99.	PHẠM MINH TUẤN	1978	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất (chung cho các khối ngành)
100.	PHẠM NGỌC ANH	1964	Nam		Thạc sĩ	Lý luận chính trị (chung cho các khối ngành)
101.	PHẠM THỊ HUYỀN TRANG	1990	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất (chung cho các khối ngành)
102.	PHẠM THỊ LÝ	1983	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)
103.	PHẠM THỊ NGỌC BÍCH	1979	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)
104.	PHẠM THỊ THU HÀ	1980	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận chính trị (chung cho các khối ngành)
105.	PHẠM THỊ THU TRANG	1987	Nữ		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
106.	PHẠM THU HƯỜNG	1978	Nữ		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
107.	PHẠM XUÂN CẢNH	1967	Nam		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
108.	PHẠM XUÂN DANH	1983	Nam		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
109.	TẠ ĐÌNH THI	1972	Nam		Thạc sĩ	[7140222] Sư phạm Mỹ thuật
110.	TRẦN QUỐC THÙY	1983	Nam		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
111.	TRẦN TÂN PHƯƠNG	1982	Nữ		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
112.	TRẦN THỊ BÍCH THỦY	1985	Nữ		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
113.	TRẦN THỊ THANH HƯƠNG	1981	Nữ		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
114.	TRẦN THỊ THẢO	1968	Nữ		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
115.	TRẦN THỊ VÂN	1976	Nữ		Thạc sĩ	[7140222] Sư phạm Mỹ thuật
116.	TRẦN VĨNH KHUÔNG	1971	Nam		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
117.	TRANG TỔ UYÊN	1980	Nữ		Thạc sĩ	[7140222] Sư phạm Mỹ thuật
118.	VŨ HẠNH CHI	1981	Nữ		Thạc sĩ	[7140222] Sư phạm Mỹ thuật
119.	VŨ NGỌC SƠN	1981	Nam		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
120.	VŨ THANH THỦY	1984	Nữ		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
121.	VŨ THANH XUÂN	1990	Nam		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
122.	VŨ THỊ KIM THU	1974	Nữ		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
123.	VŨ THỊ KIM VÂN	1971	Nữ		Thạc sĩ	[7140222] Sư phạm Mỹ thuật
124.	VŨ THỊ THÙY LINH	1990	Nữ		Thạc sĩ	[7140221] Sư phạm Âm nhạc
125.	VŨ VIỆT HOÀNG	1985	Nam		Thạc sĩ	Tin học cơ bản (chung cho các khối ngành)
2	Khối ngành II					
1.	NGUYỄN THỊ TỔ MAI	1959	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	[7210205] Thanh nhạc; [7210208] Piano
2.	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	1976	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	[7210403] Thiết kế đồ họa, [8210410] Mỹ thuật ứng dụng; [7210103] Hội họa
3.	PHẠM MINH PHONG	1977	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	[7210403] Thiết kế đồ họa [8210410] Mỹ thuật ứng dụng
4.	QUÁCH THỊ NGỌC AN	1980	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	[7210403] Thiết kế đồ họa [8210410] Mỹ thuật ứng dụng
5.	ĐẶNG THỊ LAN	1981	Nữ		Tiến sĩ	[7210205] Thanh nhạc
6.	ĐÀO THỊ KHÁNH CHI	1983	Nữ		Tiến sĩ	[7210205] Thanh nhạc
7.	ĐÀO THỊ THÚY ANH	1976	Nữ		Tiến sĩ	[7210404] Thiết kế thời trang, [7210103] Hội họa
8.	ĐỖ HƯỞNG GIANG	1981	Nữ		Tiến sĩ	[7210205] Thanh nhạc
9.	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	1969	Nam		Tiến sĩ	[7210234] Diễn viên kịch, điện ảnh

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
10.	NGUYỄN THANH DUNG	1979	Nữ		Tiến sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)
11.	NGUYỄN THÚY HƯỜNG	1982	Nữ		Tiến sĩ	[7210234] Diễn viên kịch, điện ảnh
12.	NGUYỄN XUÂN GIÁP	1984	Nam		Tiến sĩ	[7210403] Thiết kế đồ họa [8210410] Mỹ thuật ứng dụng
13.	PHẠM PHƯƠNG LINH	1980	Nam		Tiến sĩ	[7210403] Thiết kế đồ họa [8210410] Mỹ thuật ứng dụng
14.	PHẠM XUÂN THU	1981	Nam		Tiến sĩ	Lý luận chính trị (chung cho các khối ngành)
15.	TRỊNH ANH TUÂN	1980	Nam		Tiến sĩ	Lý luận chính trị (chung cho các khối ngành)
16.	TRỊNH THỊ HÀ	1979	Nữ		Tiến sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)
17.	TRƯƠNG TỔ LOAN	1978	Nữ		Tiến sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)
18.	BÙI THỊ ÁNH TUYẾT	1981	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất (chung cho các khối ngành)
19.	BÙI THỊ HUYỀN	1988	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất (chung cho các khối ngành)
20.	BÙI THỊ NAM	1976	Nữ		Thạc sĩ	[7210404] Thiết kế thời trang
21.	CHU HOÀNG TRUNG	1964	Nam		Thạc sĩ	[7210103] Hội họa
22.	CHU THỊ HOÀI PHƯƠNG	1982	Nữ		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc
23.	CHU THỊ HƯƠNG THU	1984	Nữ		Thạc sĩ	[7210103] Hội họa
24.	ĐÀM MINH HƯNG	1976	Nam		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc
25.	ĐẶNG THỊ LOAN	1974	Nữ		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc, [7210208] Piano, Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn,
26.	ĐÀO VĂN LỢI	1979	Nam		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc
27.	ĐINH CÔNG HẢI	1980	Nam		Thạc sĩ	[7210208] Piano
28.	ĐINH VĂN HOÀNG	1978	Nam		Thạc sĩ	Lý luận chính trị (chung cho các khối ngành)
29.	ĐOÀN LÊ PHAN ANH	1993	Nam		Thạc sĩ	[7210208] Piano

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
30.	ĐOÀN THỊ THÚY TRANG	1986	Nữ		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc
31.	DƯƠNG ANH ĐỨC	1983	Nam		Thạc sĩ	[7210234] Diễn viên kịch, điện ảnh
32.	DƯƠNG BA QUỲNH	1984	Nam		Thạc sĩ	[7210403] Thiết kế đồ họa
33.	GIÁP VĂN THỊNH	1981	Nam		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc
34.	HÀ CẨM VÂN	1982	Nữ		Thạc sĩ	[7210208] Piano
35.	HÀ THỊ LÝ	1983	Nữ		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc
36.	HỒ THỊ NGỌC HÀ	1991	Nữ		Thạc sĩ	[7210208] Piano
37.	HOÀNG ĐỨC DŨNG	1971	Nam		Thạc sĩ	[7210103] Hội họa, [7210404] Thiết kế thời trang, [7540204] Công nghệ may
38.	HOÀNG QUỐC TUẤN	1982	Nam		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc
39.	HOÀNG THỊ OANH	1969	Nữ		Thạc sĩ	[7210404] Thiết kế thời trang, [7540204] Công nghệ may
40.	HOÀNG THỊ THU HẰNG	1976	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)
41.	KHUẤT DUY NHÃ	1973	Nam		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc, [7210208] Piano
42.	LẠI THỊ PHƯƠNG THẢO	1983	Nam		Thạc sĩ	[7210208] Piano
43.	LÊ ĐỨC TÙNG	1988	Nam		Thạc sĩ	[7210403] Thiết kế đồ họa
44.	LÊ HẢI THUẬN	1979	Nam		Thạc sĩ	[7210208] Piano
45.	LÊ HUY THỰC	1981	Nam		Thạc sĩ	[7210403] Thiết kế đồ họa
46.	LÊ MAI TRINH	1974	Nữ		Thạc sĩ	[7210404] Thiết kế thời trang, [7540204] Công nghệ may
47.	LÊ MINH TUYẾN	1984	Nữ		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc
48.	LÊ NAM	1983	Nam		Thạc sĩ	[7210208] Piano
49.	LÊ NGUYỄN KIỀU TRANG	1987	Nữ		Thạc sĩ	[7210404] Thiết kế thời trang
50.	LÊ PHƯƠNG ANH	1983	Nữ		Thạc sĩ	[7210404] Thiết kế thời trang

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
51.	LÊ THỊ HIỀN	1975	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)
52.	LÊ THỊ KIM LIÊN	1968	Nữ		Thạc sĩ	[7210103] Hội họa, [7210404] Thiết kế thời trang, [7540204] Công nghệ may
53.	LÊ THỊ LAN	1982	Nữ		Thạc sĩ	[7210404] Thiết kế thời trang, [7540204] Công nghệ may
54.	LÊ THỊ NGUYỄN	1991	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận chính trị (chung cho các khối ngành)
55.	LÊ THỊ TÌNH	1987	Nữ		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc
56.	LÊ THỊ ÚT	1982	Nữ		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc
57.	LÊ VIỆT HÙNG	1983	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất (chung cho các khối ngành)
58.	LÒ MAI TRANG	1989	Nữ		Thạc sĩ	[7210403] Thiết kế đồ họa
59.	LƯƠNG MINH TÂN	1971	Nam		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc, [7210208] Piano
60.	LƯU NGỌC LAN	1980	Nữ		Thạc sĩ	[7210404] Thiết kế thời trang, [7540204] Công nghệ may
61.	LƯU THỊ HỒNG ĐIỂM	1973	Nữ		Thạc sĩ	[7210103] Hội họa
62.	MAI LINH CHI	1978	Nữ		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc, [7210208] Piano
63.	MAI THANH HỒNG	1983	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận chính trị (chung cho các khối ngành)
64.	NGHIÊM THỊ HÀ NGÂN	1992	Nữ		Thạc sĩ	[7210208] Piano
65.	NGHIÊM THỊ HỒNG HÀ	1982	Nữ		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc, [7210208] Piano
66.	NGÔ THỊ HÒA	1990	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)
67.	NGÔ THỊ HÒA BÌNH	1975	Nữ		Thạc sĩ	[7210234] Diễn viên kịch, điện ảnh
68.	NGÔ THỊ THU HÀ	1970	Nữ		Thạc sĩ	[7210404] Thiết kế thời trang, [7540204] Công nghệ may
69.	NGÔ VĂN SƠN	1977	Nam		Thạc sĩ	[7210404] Thiết kế thời trang, [7540204] Công nghệ may
70.	NGUYỄN ĐỨC LÂN	1979	Nam		Thạc sĩ	[7210403] Thiết kế đồ họa

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
71.	NGUYỄN ĐỨC LINH	1978	Nam		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc, [7210208] Piano
72.	NGUYỄN DUY HÙNG	1984	Nam		Thạc sĩ	[7210403] Thiết kế đồ họa
73.	NGUYỄN DUY QUỐC TUẤN	1963	Nam		Thạc sĩ	[7210403] Thiết kế đồ họa
74.	NGUYỄN HẢI HÀ	1981	Nam		Thạc sĩ	[7210404] Thiết kế thời trang
75.	NGUYỄN HẢI KIÊN	1973	Nam		Thạc sĩ	[7210403] Thiết kế đồ họa
76.	NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG ANH	1984	Nữ		Thạc sĩ	[7210403] Thiết kế đồ họa
77.	NGUYỄN HOÀNG TÙNG	1974	Nam		Thạc sĩ	[7210103] Hội họa, [7210404] Thiết kế thời trang, [7540204] Công nghệ may
78.	NGUYỄN HỒNG SƠN	1978	Nam		Thạc sĩ	[7210403] Thiết kế đồ họa
79.	NGUYỄN HỒNG TRANG	1986	Nữ		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc, [7210208] Piano
80.	NGUYỄN HỮU DŨNG	1987	Nam		Thạc sĩ	[7210403] Thiết kế đồ họa
81.	NGUYỄN HUY TRUNG	1964	Nam		Thạc sĩ	[7210103] Hội họa
82.	NGUYỄN KHẢI	1975	Nam		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc, [7210208] Piano
83.	NGUYỄN MAI THƠ	1978	Nữ		Thạc sĩ	[7210403] Thiết kế đồ họa
84.	NGUYỄN MINH TÂN	1971	Nam		Thạc sĩ	[7210103] Hội họa, [7210404] Thiết kế thời trang, [7540204] Công nghệ may
85.	NGUYỄN MINH THÙY	1969	Nữ		Thạc sĩ	[7210404] Thiết kế thời trang, [7540204] Công nghệ may
86.	NGUYỄN MINH TRÂM	1984	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất (chung cho các khối ngành)
87.	NGUYỄN QUANG HUY	1980	Nam		Thạc sĩ	[7210403] Thiết kế đồ họa
88.	NGUYỄN QUANG MINH	1970	Nam		Thạc sĩ	[7210103] Hội họa, [7210404] Thiết kế thời trang, [7540204] Công nghệ may

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
89.	NGUYỄN THÀNH SƠN	1979	Nam		Thạc sĩ	[7210403] Thiết kế đồ họa
90.	NGUYỄN THÀNH VINH	1983	Nam		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc, [7210208] Piano
91.	NGUYỄN THỊ ÂN	1978	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)
92.	NGUYỄN THỊ BÍCH LIÊN	1981	Nữ		Thạc sĩ	[7210404] Thiết kế thời trang
93.	NGUYỄN THỊ GIANG	1992	Nữ		Thạc sĩ	[7210103] Hội họa, [7210404] Thiết kế thời trang, [7540204] Công nghệ may
94.	NGUYỄN THỊ HÀ HOA	1974	Nữ		Thạc sĩ	[7210103] Hội họa
95.	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	1984	Nữ		Thạc sĩ	[7210403] Thiết kế đồ họa
96.	NGUYỄN THỊ HUYỀN	1981	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận chính trị (chung cho các khối ngành)
97.	NGUYỄN THỊ LỆ HUYỀN	1979	Nữ		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc, [7210208] Piano
98.	NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG	1984	Nữ		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc
99.	NGUYỄN THỊ MAY	1974	Nữ		Thạc sĩ	[7210103] Hội họa
100.	NGUYỄN THỊ MỸ	1968	Nữ		Thạc sĩ	[7210403] Thiết kế đồ họa
101.	NGUYỄN THỊ NGÀ	1982	Nữ		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc
102.	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	1985	Nữ		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc
103.	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI	1976	Nữ		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc, [7210208] Piano
104.	NGUYỄN THỊ QUỲNH PHƯƠNG	1982	Nữ		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc, [7210208] Piano
105.	NGUYỄN THỊ THANH THỦY	1978	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận chính trị (chung cho các khối ngành)
106.	NGUYỄN THỊ THẢO	1985	Nữ		Thạc sĩ	[7210103] Hội họa, [7210404] Thiết kế thời trang, [7540204] Công nghệ may
107.	NGUYỄN THỊ THU TRANG	1979	Nữ		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc, [7210208] Piano
108.	NGUYỄN THỊ THU TRANG (B)	1979	Nữ		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc, [7210208] Piano
109.	NGUYỄN THỊ TRANG NGÀ	1975	Nữ		Thạc sĩ	[7210103] Hội họa
110.	NGUYỄN TÚ ANH	1965	Nam		Thạc sĩ	[7210103] Hội họa, [7210404] Thiết kế thời

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
						trang, [7540204] Công nghệ may
111.	NGUYỄN TUẤN CƯỜNG	1963	Nam		Thạc sĩ	[7210103] Hội họa
112.	NGUYỄN VĂN HIỂN	1983	Nam		Thạc sĩ	[7210403] Thiết kế đồ họa
113.	NGUYỄN XUÂN TÁM	1979	Nam		Thạc sĩ	[7210403] Thiết kế đồ họa
114.	NÔNG THỊ THU TRANG	1984	Nữ		Thạc sĩ	[7210403] Thiết kế đồ họa
115.	PHẠM MINH TUẤN	1978	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất (chung cho các khối ngành)
116.	PHẠM NGỌC ANH	1964	Nam		Thạc sĩ	Lý luận chính trị (chung cho các khối ngành)
117.	PHẠM THỊ HUYỀN TRANG	1990	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất (chung cho các khối ngành)
118.	PHẠM THỊ LÝ	1983	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)
119.	PHẠM THỊ NGỌC BÍCH	1979	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)
120.	PHẠM THỊ THU HÀ	1980	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận chính trị (chung cho các khối ngành)
121.	PHẠM THU HƯỜNG	1978	Nữ		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc, [7210208] Piano
122.	PHẠM VIỆT MINH TRI	1977	Nam		Thạc sĩ	[7210404] Thiết kế thời trang, [7540204] Công nghệ may
123.	PHẠM XUÂN CẢNH	1967	Nam		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc, [7210208] Piano
124.	PHẠM XUÂN DANH	1983	Nam		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc, [7210208] Piano
125.	TẠ ĐÌNH THI	1972	Nam		Thạc sĩ	[7210103] Hội họa
126.	TỔNG VIỆT ANH	1980	Nam		Thạc sĩ	[7210403] Thiết kế đồ họa
127.	TRẦN THANH NGÀ	1984	Nữ		Thạc sĩ	[7210403] Thiết kế đồ họa
128.	TRẦN THỊ THANH HƯỜNG	1981	Nữ		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc, [7210208] Piano
129.	TRẦN THỊ THANH QUÝ	1982	Nữ		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc
130.	TRẦN THỊ VÂN	1976	Nữ		Thạc sĩ	[7210103] Hội họa, [7210404] Thiết kế thời trang, [7540204] Công nghệ may

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
131.	TRẦN VĨNH KHUỜNG	1971	Nam		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc, [7210208] Piano
132.	TRANG TỔ UYÊN	1980	Nữ		Thạc sĩ	[7210103] Hội họa, [7210404] Thiết kế thời trang, [7540204] Công nghệ may
133.	TRỊNH THỊ OANH	1976	Nữ		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc
134.	TRƯƠNG TUẤN ANH	1979	Nam		Thạc sĩ	[7210404] Thiết kế thời trang, [7540204] Công nghệ may
135.	VIÊN THỊ HƯỜNG	1981	Nữ		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc
136.	VŨ HẠNH CHI	1981	Nữ		Thạc sĩ	[7210103] Hội họa, [7210404] Thiết kế thời trang, [7540204] Công nghệ may
137.	VŨ MINH HOÀNG	1986	Nam		Thạc sĩ	[7210403] Thiết kế đồ họa
138.	VŨ THANH NGHỊ	1972	Nam		Thạc sĩ	[7210404] Thiết kế thời trang, [7540204] Công nghệ may
139.	VŨ THỊ KIM THU	1974	Nữ		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc, [7210208] Piano
140.	VŨ THỊ KIM VÂN	1971	Nữ		Thạc sĩ	[7210103] Hội họa
141.	VŨ THỊ THÙY LINH	1990	Nữ		Thạc sĩ	[7210205] Thanh nhạc, [7210208] Piano
142.	VŨ VIỆT HOÀNG	1985	Nam		Thạc sĩ	Tin học cơ bản (chung cho các khối ngành)
143.	VŨ XUÂN HIỀN	1975	Nam		Thạc sĩ	[7210403] Thiết kế đồ họa
144.	YẾN VĂN HÒA	1985	Nam		Thạc sĩ	[7210403] Thiết kế đồ họa
145.	NGUYỄN THỊ TỔ MAI	1959	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	[7210205] Thanh nhạc; [7210208] Piano
	Khối ngành V					
1.	ĐÀO THỊ THÚY ANH	1976	Nữ		Tiến sĩ	[7540204] Công nghệ may
2.	NGUYỄN THANH DUNG	1979	Nữ		Tiến sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)
3.	NGUYỄN THỊ MINH NGỌC	1984	Nữ		Tiến sĩ	[7540204] Công nghệ may
4.	PHẠM XUÂN THU	1981	Nam		Tiến sĩ	Lý luận chính trị (chung cho các khối ngành)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
5.	TRẦN VĂN QUYẾN	1953	Nam		Tiến sĩ	[7540204] Công nghệ may
6.	TRỊNH ANH TUÂN	1980	Nam		Tiến sĩ	Lý luận chính trị (chung cho các khối ngành)
7.	TRỊNH THỊ HÀ	1979	Nữ		Tiến sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)
8.	TRƯƠNG TỔ LOAN	1978	Nữ		Tiến sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)
9.	BÙI THỊ ÁNH TUYẾT	1981	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất (chung cho các khối ngành)
10.	BÙI THỊ HUYỀN	1988	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất (chung cho các khối ngành)
11.	ĐINH VĂN HOÀNG	1978	Nam		Thạc sĩ	Lý luận chính trị (chung cho các khối ngành)
12.	HOÀNG ĐỨC DŨNG	1971	Nam		Thạc sĩ	[7540204] Công nghệ may
13.	HOÀNG THỊ OANH	1969	Nữ		Thạc sĩ	[7540204] Công nghệ may
14.	HOÀNG THỊ THU HẰNG	1976	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)
15.	LÊ MAI TRINH	1974	Nữ		Thạc sĩ	[7540204] Công nghệ may
16.	LÊ THỊ HIỀN	1975	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)
17.	LÊ THỊ KIM LIÊN	1968	Nữ		Thạc sĩ	[7540204] Công nghệ may
18.	LÊ THỊ LAN	1982	Nữ		Thạc sĩ	[7540204] Công nghệ may
19.	LÊ THỊ NGUYỄN	1991	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận chính trị (chung cho các khối ngành)
20.	LÊ VIỆT HÙNG	1983	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất (chung cho các khối ngành)
21.	LƯU NGỌC LAN	1980	Nữ		Thạc sĩ	[7540204] Công nghệ may
22.	MAI THANH HỒNG	1983	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận chính trị (chung cho các khối ngành)
23.	NGÔ THỊ HÒA	1990	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)
24.	NGÔ THỊ THU HÀ	1970	Nữ		Thạc sĩ	[7540204] Công nghệ may
25.	NGÔ THỊ THỦY THU	1985	Nữ		Thạc sĩ	[7540204] Công nghệ may
26.	NGÔ VĂN SƠN	1977	Nam		Thạc sĩ	[7540204] Công nghệ may
27.	NGUYỄN BÍCH NHUNG	1983	Nữ		Thạc sĩ	[7540204] Công nghệ may
28.	NGUYỄN HUYỀN TRANG	1993	Nữ		Thạc sĩ	[7540204] Công nghệ may
29.	NGUYỄN KIỀU OANH	1981	Nữ		Thạc sĩ	[7540204] Công nghệ may

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
30.	NGUYỄN MINH TÂN	1971	Nam		Thạc sĩ	[7540204] Công nghệ may
31.	NGUYỄN MINH THÙY	1969	Nữ		Thạc sĩ	[7540204] Công nghệ may
32.	NGUYỄN MINH TRÂM	1984	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất (chung cho các khối ngành)
33.	NGUYỄN QUANG MINH	1970	Nam		Thạc sĩ	[7540204] Công nghệ may
34.	NGUYỄN THỊ ÂN	1978	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)
35.	NGUYỄN THỊ GIANG	1992	Nữ		Thạc sĩ	[7540204] Công nghệ may
36.	NGUYỄN THỊ HUYỀN	1981	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận chính trị (chung cho các khối ngành)
37.	NGUYỄN THỊ THANH THỦY	1978	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận chính trị (chung cho các khối ngành)
38.	NGUYỄN THỊ THẢO	1985	Nam		Thạc sĩ	[7540204] Công nghệ may
39.	NGUYỄN TÚ ANH	1965	Nam		Thạc sĩ	[7540204] Công nghệ may
40.	PHẠM MINH TUẤN	1978	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất (chung cho các khối ngành)
41.	PHẠM NGỌC ANH	1964	Nam		Thạc sĩ	Lý luận chính trị (chung cho các khối ngành)
42.	PHẠM THỊ HUYỀN TRANG	1990	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất (chung cho các khối ngành)
43.	PHẠM THỊ LÝ	1983	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)
44.	PHẠM THỊ NGỌC BÍCH	1979	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)
45.	PHẠM THỊ THU HÀ	1980	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận chính trị (chung cho các khối ngành)
46.	PHẠM VIỆT MINH TRI	1977	Nam		Thạc sĩ	[7540204] Công nghệ may
47.	TRẦN THỊ VÂN	1976	Nữ		Thạc sĩ	[7540204] Công nghệ may
48.	TRẦN VIỆT HÙNG	1981	Nam		Thạc sĩ	[7540204] Công nghệ may
49.	TRANG TỔ UYÊN	1980	Nữ		Thạc sĩ	[7540204] Công nghệ may
50.	TRƯƠNG TUẤN ANH	1979	Nam		Thạc sĩ	[7540204] Công nghệ may
51.	VŨ HẠNH CHI	1981	Nữ		Thạc sĩ	[7540204] Công nghệ may
52.	VŨ MAI HIÊN	1989	Nam		Thạc sĩ	[7540204] Công nghệ may
53.	VŨ THANH NGHỊ	1972	Nam		Thạc sĩ	[7540204] Công nghệ may

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
54.	VŨ VIỆT HOÀNG	1985	Nam		Thạc sĩ	Tin học cơ bản (chung cho các khối ngành)
	Khối ngành VII					
1.	ĐÀO ĐĂNG PHƯỢNG	1966	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	[8229042] Quản lý văn hoá, [9229040] Văn hoá học
2.	NGUYỄN HỮU THỨC	1955	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	[8229042] Quản lý văn hoá, [9229040] Văn hoá học
3.	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	1980	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	[8229042] Quản lý văn hoá, [9229040] Văn hoá học
4.	ĐỖ QUANG MINH	1958	Nam		Tiến sĩ	[8229042] Quản lý văn hoá, [9229040] Văn hoá học
5.	LÊ QUANG VINH	1953	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	[7760101] Công tác xã hội
6.	HOÀNG CÔNG DỤNG	1970	Nam		Tiến sĩ	[7229042] Quản lý văn hoá, [7760101] Công tác xã hội, [7810101] Du lịch, [8229042] Quản lý văn hoá, [9229040] Văn hoá học
7.	NGUYỄN ĐỨC HOÀNG	1973	Nam		Tiến sĩ	[7229042] Quản lý văn hoá; [8229042] Quản lý văn hoá
8.	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	1969	Nam		Tiến sĩ	[7229042] Quản lý văn hoá
9.	NGUYỄN THANH DUNG	1979	Nữ		Tiến sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)
10.	NGUYỄN THỊ THANH LOAN	1980	Nữ		Tiến sĩ	[7229042] Quản lý văn hoá, [7810101] Du lịch, [8229042] Quản lý văn hoá, [9229040] Văn hoá học
11.	PHẠM XUÂN THU	1981	Nam		Tiến sĩ	Lý luận chính trị (chung cho các khối ngành)
12.	TRỊNH ANH TUÂN	1980	Nam		Tiến sĩ	Lý luận chính trị (chung cho các khối ngành)
13.	TRỊNH THỊ HÀ	1979	Nữ		Tiến sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)
14.	TRƯƠNG TỔ LOAN	1978	Nữ		Tiến sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
15.	BÙI HỒNG HẠNH	1988	Nữ		Thạc sĩ	[7810101] Du lịch
16.	BÙI THỊ ÁNH TUYẾT	1981	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất (chung cho các khối ngành)
17.	BÙI THỊ HUYỀN	1988	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất (chung cho các khối ngành)
18.	ĐÀO THỊ THỦY TIÊN	1992	Nữ		Thạc sĩ	[7229042] Quản lý văn hoá
19.	ĐINH VĂN HOÀNG	1978	Nam		Thạc sĩ	Lý luận chính trị (chung cho các khối ngành)
20.	HOÀNG THỊ THU HẰNG	1976	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)
21.	LÊ THỊ HIỀN	1975	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)
22.	LÊ THỊ NGUYỄN	1991	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận chính trị (chung cho các khối ngành)
23.	LÊ VIỆT HÙNG	1983	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất (chung cho các khối ngành)
24.	LƯƠNG MINH TÂN	1971	Nam		Thạc sĩ	[7229042] Quản lý văn hoá
25.	LƯƠNG THỊ ĐÀO	1990	Nữ		Thạc sĩ	[7760101] Công tác xã hội
26.	LÝ MINH HUỆ	1972	Nữ		Thạc sĩ	[7229042] Quản lý văn hoá
27.	MAI THANH HỒNG	1983	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận chính trị (chung cho các khối ngành)
28.	NGÔ THỊ HÒA	1990	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)
29.	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	1985	Nữ		Thạc sĩ	[7760101] Công tác xã hội
30.	NGUYỄN MINH TRÂM	1984	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất (chung cho các khối ngành)
31.	NGUYỄN THỊ ÂN	1978	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)
32.	NGUYỄN THỊ HUYỀN	1981	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận chính trị (chung cho các khối ngành)
33.	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH	1985	Nữ		Thạc sĩ	[7760101] Công tác xã hội
34.	NGUYỄN THỊ THANH MAI	1984	Nữ		Thạc sĩ	[7229042] Quản lý văn hoá
35.	NGUYỄN THỊ THANH THỦY	1978	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận chính trị (chung cho các khối ngành)
36.	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	1989	Nữ		Thạc sĩ	[7810101] Du lịch
37.	NÔNG THỊ THANH THÚY	1980	Nữ		Thạc sĩ	[7229042] Quản lý văn hoá

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
38.	PHẠM MINH TUẤN	1978	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất (chung cho các khối ngành)
39.	PHẠM NGỌC ANH	1964	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất (chung cho các khối ngành)
40.	PHẠM NGỌC THÙY	1988	Nữ		Thạc sĩ	[7760101] Công tác xã hội, [7810101] Du lịch, [7229042] Quản lý văn hoá
41.	PHẠM THỊ HUYỀN TRANG	1990	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất (chung cho các khối ngành)
42.	PHẠM THỊ LÝ	1983	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)
43.	PHẠM THỊ NGỌC BÍCH	1979	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh (chung cho các khối ngành)
44.	PHẠM THỊ THU HÀ	1980	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận chính trị (chung cho các khối ngành)
45.	TRẦN THỊ THẢO	1968	Nữ		Thạc sĩ	[7229042] Quản lý văn hoá
46.	TRÁNG THỊ THÚY	1982	Nữ		Thạc sĩ	[7229042] Quản lý văn hoá
47.	VÕ HỒNG NHUNG	1991	Nữ		Thạc sĩ	[7810101] Du lịch
48.	VŨ THỊ THÁI HOA	1987	Nữ		Thạc sĩ	[7229042] Quản lý văn hoá
49.	VŨ VIỆT HOÀNG	1985	Nam		Thạc sĩ	Tin học cơ bản (chung cho các khối ngành)

C. Công khai tỷ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi

STT	Khối ngành	Tỷ lệ Sinh viên/Giảng viên cơ hữu quy đổi
1	Khối ngành I	18.4
2	Khối ngành II	12.5
3	Khối ngành III	
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	1.7
6	Khối ngành VI	
7	Khối ngành VII	19.1

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2024
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Đã ký)

PGS.TS Lê Vinh Hưng